

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		582.614.016.734	515.585.477.003
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	31.508.039.371	42.193.145.636
1. Tiền	111		20.908.039.371	32.193.145.636
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.600.000.000	10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1.530.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	-	1.530.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		284.408.885.841	245.173.381.295
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	289.302.447.287	240.343.546.434
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	2.770.626.100	4.429.163.725
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	838.217.239	400.671.136
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(8.502.404.785)	-
IV. Hàng tồn kho	140		259.248.485.864	217.292.900.997
1. Hàng tồn kho	141	V.6	259.248.485.864	217.292.900.997
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.448.605.658	9.396.049.075
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	573.194.175	677.690.350
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.626.846.579	7.445.540.683
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	1.059.398.098
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	248.564.904	213.419.944

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		226.106.640.722	222.682.450.354
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		184.840.926.244	184.934.580.134
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	123.798.027.059	135.152.394.283
<i>Nguyên giá</i>	222		167.902.348.607	165.519.521.093
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(44.104.321.548)	(30.367.126.810)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	54.460.729.803	45.199.405.323
<i>Nguyên giá</i>	228		57.885.343.062	46.434.772.050
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.424.613.259)	(1.235.366.727)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	6.582.169.382	4.582.780.528
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		35.508.477.198	35.508.477.198
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	31.908.477.198	31.908.477.198
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3.600.000.000	3.600.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.757.237.280	2.239.393.022
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.470.408.113	1.278.329.994
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.016.321.167	752.811.028
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.15	1.270.508.000	208.252.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		808.720.657.456	738.267.927.357

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		510.234.378.173	508.453.245.056
I. Nợ ngắn hạn	310		503.023.260.863	488.853.925.113
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	403.252.891.945	420.856.040.146
2. Phải trả người bán	312	V.17	60.262.560.024	46.823.390.882
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18	3.594.921.340	2.516.767.687
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	4.502.576.773	26.365.886
5. Phải trả người lao động	315	V.20	10.434.960.912	4.013.954.597
6. Chi phí phải trả	316	V.21	6.547.600.938	2.333.965.875
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	803.398.435	146.608.742
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.23	13.624.350.496	12.136.831.298
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		7.211.117.310	19.599.319.943
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.24	6.466.080.146	19.301.112.434
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		558.504.139	86.373.784
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.25	186.533.025	211.833.725
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		298.486.279.283	229.814.682.301
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.26	298.486.279.283	229.814.682.301
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		183.996.750.000	110.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.920.224.200	19.920.224.200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.275.469.500	4.403.279.903
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		16.696.873.507	11.008.199.758
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		75.596.962.076	84.482.978.440
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		808.720.657.456	738.267.927.357

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:				
EURO			320,43	100,12
USD			781.502,34	956.247,50
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-



NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN
Kế toán trưởng

An Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2012




TRẦN THỊ VÂN LOAN
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2011		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	355.056.880.378	297.300.033.320	1.292.239.188.008	1.079.705.644.925
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	1.407.162.888	300.953.000	4.198.607.718	1.266.589.117
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	353.649.717.490	296.999.080.320	1.288.040.580.290	1.078.439.055.808
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	314.498.027.745	253.846.553.088	1.047.123.400.987	902.675.932.142
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.151.689.745	43.152.527.232	240.917.179.303	175.763.123.666
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.414.348.048	12.699.301.812	39.990.569.353	39.231.858.128
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9.417.489.593	21.955.405.155	46.422.901.689	55.403.666.610
Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.395.374.854	13.986.543.938	44.046.434.792	38.315.222.645
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	18.852.806.810	22.591.850.519	68.934.939.618	75.399.958.887
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	6.079.063.944	3.249.346.788	40.324.483.579	22.240.515.851
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.216.677.446	8.055.226.582	125.225.423.770	61.950.840.446
11. Thu nhập khác	31		11.562.715	2.857.243	25.086.374	594.018.781
12. Chi phí khác	32		376.674.244	254.057.221	1.775.460.151	1.075.580.098
13. Lợi nhuận khác	40		(365.111.529)	(251.199.978)	(1.750.373.777)	(481.561.317)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.851.565.917	7.804.026.604	123.475.049.993	61.469.279.129
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(2.609.666.476)	(2.968.086.202)	9.492.954.797	1.690.216.593
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		208.620.216	(989.752.121)	208.620.216	(304.876.171)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.252.612.177	11.761.864.927	113.773.474.980	60.083.938.707
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					


NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN
Kế toán trưởng

An Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2012

TRẦN THỊ VĂN LOAN
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỨU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		123.475.049.993	48.868.069.277
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		16.334.298.508	5.497.399.192
- Các khoản dự phòng	03		8.502.404.785	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.516.289.759)	(2.779.875.664)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.335.489.763)	(2.566.666.000)
- Chi phí lãi vay	06		44.046.434.792	16.429.023.336
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		189.506.408.556	65.447.950.141
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(45.535.605.265)	(82.568.186.417)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(41.955.584.867)	(68.698.599.756)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		26.467.832.324	(7.536.879.746)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.087.581.944)	434.730.893
- Tiền lãi vay đã trả	13		(44.242.379.124)	(16.730.769.785)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.973.650.283)	(4.759.037.511)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6.063.995.124)	(401.771.355)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		72.115.444.273	(114.812.563.536)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(16.157.379.948)	(3.297.599.161)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(15.600.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		16.530.000.000	35.652.435.100
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.061.554.699	1.957.349.587
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.165.825.249)	34.312.185.526

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	39.920.204.200
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.16	1.413.610.353.964	610.723.897.193
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.16	(1.444.048.534.453)	(614.834.626.084)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.26	(38.500.000.000)	(13.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(68.938.180.489)	22.309.475.309
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(10.988.561.465)	(58.190.902.701)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	42.193.145.636	63.591.513.646
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		303.455.200	867.454.789
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	31.508.039.371	6.268.065.734



NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN
 Kế toán trưởng



An Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2012

TRẦN THỊ VĂN LOAN
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản. Mua bán cá và thủy sản.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
2. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức Nhật ký chung.
3. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
2. **Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Trích lập quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được dùng để chi trả trợ cấp thất nghiệp. Mức trích quỹ bảo hiểm thất nghiệp là 1% quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm thất nghiệp và được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng thuế suất 20%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm thứ tư Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

Ngoài ra Công ty còn được hưởng thêm ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: được giảm 20% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập có được do doanh thu xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% tổng doanh thu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

chính các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi: Ngày 31/12/2011: 20.828 VND/USD

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.423.458.708	10.616.533.707
Tiền gửi ngân hàng	19.484.580.663	21.576.611.929
Tiền gửi có kỳ hạn	10.600.000.000	10.000.000.000
Cộng	31.508.039.371	42.193.145.636

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm	0	1.530.000.000
Cộng	0	1.530.000.000

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quwat Albahr For Trading	117.719.588.985	87.801.845.136
Saudi Pan Gulf Trading Co., LTD	28.027.198.200	17.286.809.200
Mohammed S.H. Shama Comercial EST	22.145.371.000	34.375.779.000
Meridian Products	21.623.179.715	0
Censea INC	17.617.988.640	0
Seaquest Seafood Corporation	6.524.532.417	0
Greenport Foods LLC	5.937.969.074	0
Grupo Almos S.A.DEC.V	5.462.143.000	21.326.898.000
Montkaura, S.L	4.419.722.428	4.017.389.332
Pasapesca S.A	4.098.126.653	0
Alliance Seafood Group	4.095.314.664	3.722.512.830
Maria Fish Market Company	4.030.218.000	2.943.926.000
Arabian Fisheries	3.611.508.550	2.920.261.000
B.O.R.MARKET S.A	3.549.091.200	872.386.560
Marine Harvest USA	3.126.949.296	0
Maria Group Co (Off Shore)	3.078.690.820	5.612.391.400
Abramczyk SP. Z.O.O	0	7.678.819.200
Gray Mackenzie Retail Lebanon Sal	0	4.628.874.000
Universal Cold Store Trading Co.LTD	0	4.202.904.000
Pescados Videla S.A	0	3.671.293.440
Pomona	2.979.237.120	0
KIMBEX S.R.O	2.474.033.152	882.609.840
M.AL Nuaimi Foodstuff Trading L.L.C	2.393.512.104	2.768.805.000
Piau Kee Live & Frozen Seafood SDN	2.309.408.640	2.099.180.160
Maria Foods Co S.A.R.L	2.203.185.840	904.003.000
Khách hàng khác	21.875.477.789	32.626.859.336
Cộng	289.302.447.287	240.343.546.434

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**4. Trả trước cho người bán**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trịnh Thị Hương	931.350.700	1.747.840.000
Cty TNHH 1TV Tân Sanh	986.666.900	0
Nguyễn Văn Hoa	299.000.000	0
Cty TNHH TVDV CBXK Thủy Sản	195.000.000	114.394.800
Phan Văn Rớt	100.000.000	0
JSM Beijing Representative Office ,HK	0	1.484.733.770
Hiệp Hội CB-XK Thủy Sản VN (VASEP)	0	353.540.755
Cty TNHH XS - TM Xuân Phong	0	647.654.000
Các nhà cung cấp khác	258.608.500	81.000.400
Cộng	2.770.626.100	4.429.163.725

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	0	82.620.000
Lãi ứng trước tiền cá nguyên liệu	619.430.200	262.875.136
Phải thu khác	218.787.039	55.176.000
Cộng	838.217.239	400.671.136

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	5.524.518.610	4.468.588.286
Vật liệu xây dựng	128.985.822	0
Công cụ, dụng cụ	6.672.656.666	6.588.999.148
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	87.066.770.980	88.327.745.142
Thành phẩm	149.167.753.474	106.850.836.232
Hàng gửi đi bán	10.687.800.312	11.056.732.189
Cộng	259.248.485.864	217.292.900.997

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

Số đầu năm	677.690.350
Phát sinh tăng trong kỳ	1.118.067.664
Đã kết chuyển vào chi phí trong kỳ	(1.222.563.839)
Số dư cuối kỳ	573.194.175

8. Tài sản ngắn hạn khác

Các khoản tạm ứng cho nhân viên.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	63.590.721.167	98.695.563.023	1.966.558.176	1.266.678.727	165.519.521.093
Mua / kết chuyển	241.976.000	2.347.044.991	0	118.399.091	2.707.420.082

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
trong năm					
Thanh lý	(68.566.988)	(205.266.670)	-	(50.758.910)	(324.592.568)
Số cuối năm	63.764.130.179	100.837.341.344	1.966.558.176	1.334.318.908	167.902.348.607

Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	6.691.626.022	22.208.801.579	785.627.824	681.071.385	30.367.126.810
Khấu hao trong kỳ	3.983.739.760	9.641.355.174	204.313.656	190.212.771	14.019.621.361
Thanh lý, nhượng bán	(68.566.988)	(181.551.730)	-	(32.307.905)	(282.426.623)
Số cuối năm	10.606.798.794	31.668.605.023	989.941.480	524.241.723	44.104.321.548

Giá trị còn lại					
Số đầu năm	56.899.095.145	76.486.761.444	1.180.930.352	585.607.342	135.152.394.283
Số cuối năm	53.157.331.385	69.168.736.321	976.616.696	810.077.185	123.798.027.059

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>
Nguyên giá	
Số đầu năm	46.434.772.050
Tăng trong kỳ	11.450.571.012
Giảm trong kỳ	-
Số cuối năm	57.885.343.062
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	1.235.366.727
Khấu hao trong kỳ	2.189.246.532
Giảm trong kỳ	-
Số cuối năm	3.424.613.259
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	45.199.405.323
Số cuối năm	54.460.729.803

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Giảm khác trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	Số cuối năm
Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-	-
XDCB dở dang	4.582.780.528	3.159.567.499	(19.175.042)	(1.141.003.603)	6.582.169.382
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	58.260.818	-	(58.260.818)	0
Số cuối năm	4.582.780.528	3.217.828.317	(19.175.042)	(1.199.264.421)	6.582.169.382

12. Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên chế biến thức ăn thủy sản Cửu Long An Giang.
Công ty này hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600928592 ngày 23 tháng

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

04 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp với vốn điều lệ là 32 tỷ VND. Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang đầu tư 31.908.477.198 VND tương đương 99,71% vốn điều lệ (theo Giấy phép là 100%).

13. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<i>Công ty Cổ phần Tô Châu ^(*)</i>	300.000	3.600.000.000	300.000	3.600.000.000
Cộng		3.600.000.000		3.600.000.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

Số đầu năm	1.278.329.994
Tăng trong năm	3.765.610.844
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(1.573.532.725)
Số cuối năm	3.470.408.113

15. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược khác	1.270.508.000	208.252.000
Cộng	1.270.508.000	208.252.000

16. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	379.727.859.657	397.331.007.858
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Giang ^(a)</i>	90.702.772.690	127.141.296.308
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang ^(b)</i>	96.197.053.368	160.251.691.669
<i>Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam ^(c)</i>	63.983.172.400	25.384.360.000
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Đồng Tháp ^(d)</i>		3.041.260.000
<i>Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam ^(e)</i>	58.210.547.425	39.476.440.800
<i>Ngân Hàng TMCP Công Thương VN – Chi nhánh An Giang ^(f)</i>	49.941.695.774	42.035.959.081
Vay Công ty TNHH một thành viên chế biến thức ăn thủy sản Cửu Long An Giang (không phải trả lãi)	10.690.000.000	10.690.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	12.835.032.288	12.835.032.288
Cộng	403.252.891.945	420.856.040.146

- (a) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Giang với lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ, để mua nguyên liệu và chi phí chế biến thủy sản. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là quyền sở hữu công trình xây dựng nhà máy chế biến thủy sản của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- (b) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang với lãi suất thỏa thuận theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và hàng tồn kho, tài sản cố định.
- (c) Khoản vay Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam với lãi suất tại thời điểm nhận nợ, để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng xuất khẩu. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền nhận toàn bộ các khoản thanh toán phát sinh từ các hợp đồng mua bán và tổng giá trị các tài sản thế chấp tại mọi thời điểm không thấp hơn 50 tỷ VND.
- (d) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Đồng Tháp để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho tương đương 31,5 tỷ đồng.
- (e) Khoản vay Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam với lãi suất theo từng lần nhận nợ, để phục vụ sản xuất kinh doanh cá tra xuất khẩu. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu với giá trị ròng trên sổ sách ít nhất bằng 3.000.000 USD.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	397.331.007.858	1.414.444.912.854	(1.432.048.061.055)		0 379.727.859.657
Vay tổ chức khác	10.690.000.000	0	0		0 10.690.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	12.835.032.288	0	(12.835.032.288)	12.835.032.288	12.835.032.288
Cộng	420.856.040.146	1.414.444.912.854	(1.444.883.093.343)	12.835.032.288	403.252.891.945

17. Phải trả cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các nhà cung cấp cá nguyên liệu	35.388.036.900	14.497.251.000
Cty Cổ Phần Thủy Sản Việt Thắng	14.529.404.719	5.915.960.894
Cty TNHH SX BB TM Nguyễn Phước	1.310.876.765	1.513.854.804
Cty TNHH Hoá Chất Thành Phương	824.450.000	747.010.000
Cty CP XNK Thủy Sản Cửu Long	3.340.832.670	7.117.679.864
Cty Công Nghiệp Tân á	968.273.350	0
Cty CP Bao Bì Thủy Sản	730.805.240	1.623.361.300
Trần Văn Nhân	200.000.000	6.763.884.700
Nguyễn Thị Ngọc Bích	200.000.000	4.517.796.000
Cty TNHH TM-DV Nguyễn Long	99.330.000	125.584.800
Khách hàng khác	2.670.550.380	4.001.007.520
Cộng	60.262.560.024	46.823.390.882

18. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Alfakher Company For Food Industries	1.216.038.614	0
Mai Thị Bảo Châu	858.579.920	0
Cty TNHH Sản Xuất TM Nguyệt Trang	811.015.680	7.307.800
Dallah Int'l Catering & Trading	260.350.000	0
Tropic Trade	183.203.088	15.069.872

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Taitung Australia Pty Ltd	103.556.816	0
Menex D.O.O	0	377.693.400
M/S Gulfwest Company Limited	0	1.893.095.874
Royal Culimer FZE	0	85.383.320
Khách hàng khác	162.177.222	145.525.221
Cộng	3.594.921.340	2.516.767.687

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Điều chỉnh của các năm trước	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (1.059.398.098)	12.549.684.400	(3.973.650.283)	(3.056.729.603)	4.459.906.416	
Thuế thu nhập cá nhân	26.365.886	369.203.481	(337.501.321)	(19.533.369)	38.534.677
Thuế tài nguyên	0	54.954.840	(50.819.160)	0	4.135.680
Thuế TNCN chia cổ tức 5%	0	522.795.840	(522.795.840)	0	0
Các loại thuế khác	-	2.063.000	(2.063.000)	0	0
Cộng	(1.033.032.212)	13.498.701.561	(4.886.829.604)	(3.076.262.972)	4.502.576.773

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu 0%, hàng tiêu thụ trong nước 5%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh IV.13.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	123.475.049.993	61.469.279.129
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	8.291.095.144	8.700.697.375
- Các khoản điều chỉnh giảm	(9.441.932.395)	(3.999.148.813)
Tổng thu nhập chịu thuế	122.324.212.742	66.170.827.691
Thu nhập chịu thuế suất không ưu đãi	25%	25%
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	24.569.220.236	13.259.232.611
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	(6.864.766.136)	(11.569.016.018)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30%	(5.154.769.700)	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	12.549.684.400	1.690.216.593

Các loại thuế khác

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

20. Phải trả người lao động.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người lao động	10.434.960.912	4.013.954.597
Cộng	10.434.960.912	4.013.954.597

21. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước tiền điện thoại	14.109.270	13.993.689
Trích trước phí hoa hồng	1.999.291.088	1.314.203.094
Trích trước chi phí khác	72.756.959	15.000.000
Trích trước phí lưu kho	220.769.276	0
Trích trước phí lãi vay ngắn hạn	428.367.135	624.311.467
Trích trước tiền thuê đất	0	83.722.625
Trích trước cước tàu và phí chứng từ	3.702.636.320	0
Trích trước phí vi sinh	100.876.000	282.735.000
Trích trước phí vận chuyển xe lạnh	8.794.890	282.735.000
Cộng	6.547.600.938	2.333.965.875

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm y tế	0	0
Bảo hiểm xã hội	528.847.968	29.182.751
Kinh phí công đoàn	253.885.750	110.249.991
Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
Phải trả khác	20.664.717	7.176.000
Cộng	803.398.435	146.608.742

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Trích bổ sung trong năm	Chi quỹ trong năm	Phát hành cổ phiếu thưởng cho nhân viên	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	10.456.879.597	7.964.143.248	(4.742.058.800)	(2.500.000.000)	11.178.964.045
Quỹ phúc lợi	1.679.951.701	1.137.734.750	(372.300.000)	0	2.445.386.451
Cộng	12.136.831.298	9.101.877.998	(5.114.358.800)	(2.500.000.000)	13.624.350.496

24. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Giang ^(a)	6.466.080.146	19.301.112.434
Cộng	6.466.080.146	19.301.112.434

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- (a) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Giang với lãi suất 18,5%/năm, để bổ sung vốn trung dài hạn xây dựng phân xưởng 2 nhà máy chế biến thủy sản. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Số đầu năm	19.301.112.434
Số tiền vay phát sinh trong năm	0
Số kết chuyển	(12.835.032.288)
Số tiền vay đã trả trong năm	0
Số cuối năm	6.466.080.146

25. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	211.833.725
Chi trong năm	(25.300.700)
Số cuối năm	186.533.025

26. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục đính kèm

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.399.675	11.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.399.675	11.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.399.675	11.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.399.675	11.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.399.675	11.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2011	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.292.239.188.008	1.079.705.644.925
- Doanh thu bán thành phẩm	1.144.579.346.511	951.971.133.259
- Doanh thu bán phụ phẩm	147.615.120.927	127.652.186.456
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.720.570	82.325.210
Khoản giảm trừ doanh thu:	(4.198.607.718)	(1.266.589.117)
- Hàng bán bị trả lại	(2.717.040.384)	-
- Giảm giá hàng bán	(1.481.567.334)	(1.266.589.117)
Doanh thu thuần	1.288.040.580.290	1.078.439.055.808
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.140.380.738.793	950.704.544.142
- Doanh thu thuần bán phụ phẩm	147.615.120.927	127.652.186.456
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	44.720.570	82.325.210

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm là thành phẩm cung cấp, chi tiết như sau:

	Năm 2011	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	968.164.330.661	897.408.958.848
Chi phí nhân công trực tiếp	61.705.552.120	56.666.219.213
Chi phí sản xuất chung	50.637.212.718	41.687.935.788
Tổng chi phí sản xuất	1.080.507.095.499	995.763.113.849
Chênh lệch chi phí sản xuất dở dang	1.260.974.162	(88.327.745.142)
Tổng giá thành sản xuất	1.081.768.069.661	907.435.368.707
Chênh lệch thành phẩm tồn kho	(42.316.917.242)	(12.737.256.919)
Điều chỉnh giảm khác	(62.715.309)	0
Thành phẩm mua ngoài	7.366.032.000	5.479.476.093
Chênh lệch hàng gửi đi bán	368.931.877	2.498.344.261
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	1.047.123.400.987	902.675.932.142

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	414.783.730	1.487.231.497
Lãi cho vay	1.183.239.208	3.803.787.476
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	36.867.370.663	33.940.839.155
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.516.289.759	-
Chiết khấu thanh toán	8.885.993	-
Cộng	39.990.569.353	39.231.858.128

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**4. Chi phí tài chính**

	Năm 2011	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	44.046.434.792	38.315.222.645
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.376.466.897	11.909.991.429
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	5.178.452.536
Cộng	46.422.901.689	55.403.666.610

5. Chi phí bán hàng

	Năm 2011	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí vi sinh	2.954.192.502	2.921.740.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.980.747.116	72.478.218.716
Cộng	68.934.939.618	75.399.958.887

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2011	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	20.151.575.497	13.244.280.141
Chi phí vật liệu quản lý	22.035.332	26.756.574
Chi phí công cụ văn phòng	456.381.763	812.027.332
Chi phí khấu hao tài sản cố định	829.380.846	615.710.666
Thuế, phí và lệ phí	201.758.776	188.295.965
Chi phí dự phòng	8.502.404.785	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.495.111.975	6.013.189.047
Chi phí khác	1.665.834.605	1.340.256.126
Cộng	40.324.483.579	22.240.515.851


NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN
Kế toán trưởng

An Giang, ngày 17 tháng 01 năm 2012



TRẦN THỊ VĂN LOAN
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	-	796.203.063	3.202.055.121	8.005.137.804	68.908.225.596	170.911.621.584
Chênh lệch tỷ giá tăng trong năm trước	-	-	14.263.239.961	-	-	-	14.263.239.961
Phát hành cổ phiếu trong năm trước	20.000.000.000	19.920.224.200	-	-	-	-	39.920.224.200
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	60.083.938.707	60.083.938.707
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	-	(35.500.000.000)	(35.500.000.000)
Chênh lệch tỷ giá giảm trong năm trước	-	-	(15.059.443.024)	-	-	-	(15.059.443.024)
Trích các quỹ trong năm trước	-	-	-	1.201.224.782	3.003.061.954	(9.009.185.863)	(4.804.899.127)
Chỉ quỹ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	110.000.000.000	19.920.224.200	-	4.403.279.903	11.008.199.758	84.482.978.440	229.814.682.301
Số dư đầu năm nay	110.000.000.000	19.920.224.200	-	4.403.279.903	11.008.199.758	84.482.978.440	229.814.682.301
Chênh lệch tỷ giá tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu	73.996.750.000	-	-	(4.403.279.903)	-	(67.093.470.097)	2.500.000.000
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	113.773.474.980	113.773.474.980
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	(38.500.000.000)	(38.500.000.000)
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	-	2.275.469.500	5.688.673.749	(17.066.021.247)	(9.101.877.998)
Chỉ quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	183.996.750.000	19.920.224.200	-	2.275.469.500	16.696.873.507	75.596.962.076	298.486.279.283

Đơn vị tính: VND

Long Xuyên, ngày 18 tháng 01 năm 2012



(Signature)

Nguyễn Thị Bích Vân
Kế toán trưởng

Trần Thị Vân Loan
Tổng Giám đốc